

**DOANH NGHIỆP:**

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1/2023**

**Gồm các biểu:**

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Hợp nhất tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>	<b>804.721.349.820</b>	<b>821.003.580.348</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>34.856.888.233</b>	<b>72.857.962.923</b>
1. Tiền	111	18.356.888.233	31.357.962.923
2. Các khoản tương đương tiền	112	16.500.000.000	41.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>88.388.003.000</b>	<b>83.288.003.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	723.320.938	723.320.938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(435.317.938)	(435.317.938)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	88.100.000.000	83.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>548.665.545.739</b>	<b>535.120.948.675</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	425.426.720.890	429.608.842.347
2. Trả trước cho người bán	132	89.217.864.713	89.080.199.692
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.732.000.000	5.732.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	65.510.411.747	51.921.358.247
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )	137	(41.221.451.611)	(41.221.451.611)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>126.579.247.816</b>	<b>123.929.814.709</b>
1. Hàng tồn kho	141	126.579.247.816	123.929.814.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.231.665.032</b>	<b>5.806.851.041</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.315.234.806	566.663.541
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.914.924.925	5.240.187.500
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	1.505.301	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>	<b>332.005.260.569</b>	<b>323.872.201.017</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6.052.500.000</b>	<b>6.052.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	52.500.000	52.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>68.493.105.943</b>	<b>69.610.424.937</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	64.815.162.865	65.728.988.585

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2023	01/01/2023
- Nguyên giá	222	150.625.554.801	150.193.474.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(85.810.391.936)	(84.464.486.325)
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>3.677.943.078</b>	<b>3.881.436.352</b>
- Nguyên giá	228	10.262.199.565	10.262.199.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.584.256.487)	(6.380.763.213)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.568.361.635</b>	<b>5.568.361.635</b>
- Nguyên giá	231	6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>246.601.885</b>	<b>1.082.965.521</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	1.082.965.521
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>245.299.600.006</b>	<b>234.876.137.896</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	128.178.916.810	117.755.454.700
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.357.748.457	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.237.065.261)	(6.237.065.261)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6.345.091.100</b>	<b>6.681.811.028</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.130.234.245	6.453.124.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	214.856.855	228.686.173
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.136.726.610.389</b>	<b>1.144.875.781.365</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>221.980.473.576</b>	<b>233.436.735.540</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>212.825.300.091</b>	<b>224.393.950.817</b>
1. Phải trả cho người bán	311	164.405.829.307	152.545.358.544
2. Người mua trả tiền trước	312	16.511.171.991	15.031.379.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	2.764.324.914	5.207.201.822
4. Phải trả người lao động	314	5.300.437.115	6.042.923.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.971.221.064	3.883.988.415
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.029.631.395	1.314.471.982
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.709.534.235	11.135.254.015
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.210.297.238	20.251.200.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.597.191.288	2.639.081.476
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.325.661.544	6.343.091.539
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>9.155.173.485</b>	<b>9.042.784.723</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	2.507.289.700	2.591.698.900
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.647.883.785	6.451.085.823

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2023	01/01/2023
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>914.746.136.813</b>	<b>911.439.045.825</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>914.746.136.813</b>	<b>911.439.045.825</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	587.788.430.000	587.788.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	85.409.783.716	85.409.783.716
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	169.892.317.122	166.376.331.752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	166.300.672.038	135.069.228.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	3.591.645.083	31.307.103.517
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25.045.350.399	25.254.244.781
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.136.726.610.389</b>	<b>1.144.875.781.365</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Hợp nhất Quý 1/2023**

Đơn vị tính: đồng

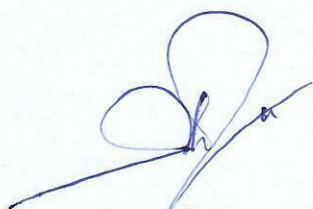
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	85.908.444.913	205.524.453.686	85.908.444.913	205.524.453.686
2	Các khoản giảm trừ	03	-	6.818.182	-	6.818.182
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	85.908.444.913	205.517.635.504	85.908.444.913	205.517.635.504
4	Giá vốn hàng bán	11	56.398.210.275	181.927.011.127	56.398.210.275	181.927.011.127
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	29.510.234.638	23.590.624.377	29.510.234.638	23.590.624.377
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.257.755.647	7.260.855.047	1.257.755.647	7.260.855.047
7	Chi phí tài chính	22	224.936.970	108.379.233	224.936.970	108.379.233
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	199.251.155	105.988.301	199.251.155	105.988.301
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(883.362)	(11.373.611)	(883.362)	(11.373.611)
9	Chi phí bán hàng	25	12.329.737.830	8.514.718.328	12.329.737.830	8.514.718.328
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.170.300.328	7.085.387.087	13.170.300.328	7.085.387.087
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(25)	30	5.042.131.795	15.131.621.165	5.042.131.795	15.131.621.165
12	Thu nhập khác	31	16.055.400	18.019	16.055.400	18.019
13	Chi phí khác	32	114.940.993	285.309.836	114.940.993	285.309.836
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(98.885.593)	(285.291.817)	(98.885.593)	(285.291.817)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	4.943.246.202	14.846.329.348	4.943.246.202	14.846.329.348
16	Chi phí thuế TNDN năm 2022	51	1.546.666.184	1.577.401.180	1.546.666.184	1.577.401.180
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13.829.318	13.829.318	13.829.318	13.829.318
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	3.382.750.700	13.255.098.850	3.382.750.700	13.255.098.850
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(208.894.383)	2.281.353.649	(208.894.383)	2.281.353.649
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	3.591.645.083	10.973.745.201	3.591.645.083	10.973.745.201
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	61	215	61	215

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THỊ THANH MINH



PHẠM MINH THẮNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.939.352.883</b>	<b>14.846.329.348</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>800.173.140</b>	<b>(9.135.059.837)</b>
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	1.549.398.885	1.556.350.503
+ Các khoản dự phòng	03	154.907.774	(4.458.204.533)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(10.051.716)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.103.384.674)	(6.329.142.392)
+ Chi phí lãi vay	06	199.251.155	105.988.301
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.739.526.023</b>	<b>5.711.269.511</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.330.074.209)	(48.429.513.743)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.713.593.107)	(18.376.156.742)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.532.098.490	609.412.868
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(425.680.655)	(4.360.237.625)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(498.543.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(199.251.155)	(105.988.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.917.969.642)	(1.106.208.282)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	169.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.017.429.995)	(148.013.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.332.374.249)</b>	<b>(66.534.778.703)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(117.477.273)	(1.610.055.709)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.100.000.000)	(397.169.401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	1.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(10.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.089.679.594	1.870.219.121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.627.797.679)</b>	<b>1.562.994.011</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.210.297.238	16.609.434.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.251.200.000)	(30.899.928.049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.040.902.762)</b>	<b>(14.290.493.691)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(38.001.074.690)</b>	<b>(79.262.278.383)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>72.857.962.923</b>	<b>154.654.621.594</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>34.856.888.233</b>	<b>75.392.343.211</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1/2023

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

#### Công ty có các công ty con sau

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Đầu tư Smartek	TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;

- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### 2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 Lợi thế thương mại



Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 2.6 Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình	5	năm

## 2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư

- đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

#### 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

#### 2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

Quý 1/2023

Năm 2022

Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

## 2.18 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	646.809.801	617.140.757
Tiền gửi ngân hàng	17.710.078.432	30.740.822.166
Các khoản tương đương tiền (*)	16.500.000.000	41.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.856.888.233</b>	<b>72.857.962.923</b>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty chứng khoán SSI	723.320.938	(435.317.938)	723.320.937	(435.317.938)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>723.320.938</b>	<b>(435.317.938)</b>	<b>723.320.937</b>	<b>(435.317.938)</b>

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88.100.000.000	88.100.000.000	83.000.000.000	83.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.100.000.000</b>	<b>88.100.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi 14.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 10,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 25.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 11,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 19.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 27.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 8,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 1.100.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

3.1 Ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	5.732.000.000	5.732.000.000
Nguyễn Văn Hòa - CCCD: 040076000029	4.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.732.000.000</b>	<b>5.732.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản cho Công ty CP Đông Á vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

3.2 Dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Tân Phát	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

Đây là hợp đồng cho vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/năm

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	57.132.715.176	58.132.715.176
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	5.935.044.000

Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel		24.169.690.322	24.176.690.322
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net		15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C		104.641.303.580	80.727.070.580
Phải thu TCty viễn thông Mobifone		-	2.501.448.428
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác		218.013.767.812	242.601.673.841
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>425.426.720.890</b>	<b>429.608.842.347</b>
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel		(17.846.327.583)	(17.846.327.583)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net		(4.660.260.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng phải thu Công ty CP thủy sản N.G Việt Nam		(7.682.533.551)	(7.682.533.551)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác		(4.770.485.429)	(4.770.485.429)
<b>4.2 Các bên liên quan</b>			
	Mối liên hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP 1SK	Công ty liên kết	6.341.648.957	-
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	-	2.100.437.591
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.939.419.736</b>	<b>2.698.208.370</b>
<b>5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN</b>			
<b>5.1 Ngắn hạn</b>			
		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH		2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác		86.376.992.463	86.239.327.442
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>89.217.864.713</b>	<b>89.080.199.692</b>
<b>5.2 Các bên liên quan</b>			
	Mối liên hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2028 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.			
<b>6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>			
<b>6.1 Ngắn hạn</b>			
		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)		4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới		1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn		3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải		1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên		9.766.681.526	10.625.299.188
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		32.169.154.020	26.704.745.166
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm		390.201.125	322.399.764

Phải thu chuyển nhượng cổ phần 1SK	10.500.000.000	-
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	1.922.530.028	3.507.069.081
	<b>65.510.411.747</b>	<b>51.921.358.247</b>
<b>6.2 Các bên liên quan</b>		
	Mối liên hệ	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	
	3.539.885.279	3.539.885.279
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.539.885.279</b>	<b>3.539.885.279</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.261.845.048)	(6.261.845.048)

(\*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

## 7 . NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702		4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	-	17.846.327.583	-
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Công ty CP Thủy sản N.G VN	12.943.377.077	5.260.843.526	12.943.377.077	5.260.843.526
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.356.235.137</b>	<b>16.134.783.526</b>	<b>57.356.235.137</b>	<b>16.134.783.526</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.094.574.653	53.965.020.390
Thành phẩm	11.945.865.870	11.945.865.870
Hàng hoá	61.536.275.293	58.016.396.449
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>126.579.247.816</b>	<b>123.929.814.709</b>

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		9.517.759.684	744.439.881	10.262.199.565
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>9.517.759.684</b>	<b>744.439.881</b>	<b>10.262.199.565</b>
<b>Trong đó</b>				
Đã khấu hao hết		8.459.639.881		8.459.639.881
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	6.332.702.035	48.061.178	6.380.763.213
Khấu hao trong năm		203.493.274		203.493.274
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>6.536.195.309</b>	<b>48.061.178</b>	<b>6.584.256.487</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm		3.185.057.649	696.378.703	3.881.436.352
Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>2.981.564.375</b>	<b>696.378.703</b>	<b>3.677.943.078</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2023: 8.934.639.881 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm		6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>6.744.124.331</b>	<b>6.744.124.331</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	1.175.762.696	1.175.762.696
Số tăng trong năm	0	0	-
Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.175.762.696</b>	<b>1.175.762.696</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	5.568.361.635	5.568.361.635
Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>5.568.361.635</b>	<b>5.568.361.635</b>

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2023: 0 VND

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	1.082.965.521
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.601.885</b>	<b>1.082.965.521</b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### 13.1 Ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	1.315.234.806	566.663.541
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.315.234.806</b>	<b>566.663.541</b>

#### 13.2 Dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	3.409.703.087	4.249.330.925
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.720.531.158	2.203.793.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.130.234.245</b>	<b>6.453.124.855</b>

### 14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	128.178.916.810	117.755.454.700
Đầu tư dài hạn khác	12.2	123.357.748.457	123.357.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.237.065.261)	(6.237.065.261)
		<b>245.299.600.006</b>	<b>234.876.137.896</b>

#### 14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.841.470.658	626.074	5.841.470.658
Công ty CP 1SK	35,00%	1.050.000	10.500.000.000		
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	35,40%	2.124.100	91.647.664.416	2.124.100	91.724.202.306
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	2.474.758	20.189.781.736	2.474.758	20.189.781.736

#### 14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>78.933.482.500</b>		<b>78.933.482.500</b>
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	840.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>44.424.265.957</b>		<b>44.424.265.957</b>
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000



Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	390.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.357.748.457</b>	<b>123.357.748.457</b>
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	(1.942.085.985)	(1.942.085.985)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings	(3.022.731.708)	(3.022.731.708)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh	(360.000.000)	(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn	(912.247.568)	(912.247.568)

(\*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

**15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/03/2023)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.251.200.000	2.210.297.238	20.251.200.000		2.210.297.238
Vay cá nhân		20.000.000.000	20.000.000.000		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.251.200.000</b>	<b>22.210.297.238</b>	<b>40.251.200.000</b>	<b>-</b>	<b>2.210.297.238</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2023	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	7,00%	6 tháng	2.210.297.238	2.210.297.238	Thế chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.210.297.238</b>	<b>2.210.297.238</b>	

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	84.430.213.634	66.312.038.876
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	12.507.950.390	-
Phải trả ngắn hạn TWS International trading Pte Ltd	33.746.394.000	33.746.394.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	9.071.257.420	11.081.696.520
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	24.650.013.863	41.405.229.148
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>164.405.829.307</b>	<b>152.545.358.544</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	
Trung tâm tin học - Bộ KH & đầu tư	-	8.758.200.000
Công ty CP MOPHA	2.320.725.000	2.320.725.000
Người mua trả tiền trước khác	8.190.446.991	3.952.454.527
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.511.171.991</b>	<b>15.031.379.527</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	371.658.048	2.383.071.014
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	1.543.428.247	1.914.726.521
Thuế Thu nhập cá nhân	548.383.806	548.047.997
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	187.794.216	246.642.506
Các loại thuế khác	113.060.597	114.713.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.764.324.914</b>	<b>5.207.201.822</b>

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2023)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.383.071.014	5.002.720.011	7.014.132.977	371.658.048
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	154.934.911	154.934.911	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	1.914.726.521	1.488.718.879	1.860.017.153	1.543.428.247
Thuế Thu nhập cá nhân	548.047.997	828.215.856	827.880.047	548.383.806
Thuế nhà thầu nước ngoài	246.642.506	383.003.616	441.851.906	187.794.216
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	0	-	-
Các loại thuế khác	114.713.784	5.716.618	7.369.805	113.060.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.207.201.822</b>	<b>7.863.309.891</b>	<b>10.306.186.799</b>	<b>2.764.324.914</b>

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	1.855.283.681	3.689.073.746
Chi phí phải trả khác	115.937.383	194.914.669
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.971.221.064</b>	<b>3.883.988.415</b>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

20.1 Ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.820.529.079	1.802.211.079
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	730.339.858
Phải trả hàng mang đi bảo hành	488.898.450	346.876.050
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Phải trả, phải nộp khác	915.482.135	501.542.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.709.534.235</b>	<b>11.135.254.015</b>

(\*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

20.2 Dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.507.289.700	2.591.698.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.507.289.700</b>	<b>2.591.698.900</b>

**21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>21.1 NGẮN HẠN</b>		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.597.191.288	2.639.081.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.597.191.288</b>	<b>2.639.081.476</b>

**21.2 DÀI HẠN**

Dự phòng chi phí bảo hành  
**TỔNG CỘNG**

6.647.883.785	6.451.085.823
<b>6.647.883.785</b>	<b>6.451.085.823</b>

**22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.343.091.539	4.943.307.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	-	2.400.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(3.017.429.995)	(1.000.215.811)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.325.661.544</b>	<b>6.343.091.539</b>

**23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322
Tăng vốn trong kỳ	2.116.530.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	-	(74.272.940.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	31.307.103.517	6.065.549.410	37.372.652.927
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	6.110.000.000	6.192.108.536
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.349.334.820)	1.349.334.820	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận thành góp vốn	76.389.470.000	-	-	-	-	-	-	76.389.470.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(227.869.960)	(227.869.960)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>85.409.783.716</b>	<b>-</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>166.376.331.752</b>	<b>25.254.244.781</b>	<b>911.439.045.825</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.591.645.083	-	3.591.645.083
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(75.659.713)	(208.894.382)	(284.554.095)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>85.409.783.716</b>	<b>-</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>169.892.317.122</b>	<b>25.045.350.399</b>	<b>914.746.136.813</b>
	-	-	-	-	-	0	0	

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 03 năm 2023 (VND)			Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
58.778.843	58.778.843	-	58.778.843	58.778.843	-
<b>58.778.843</b>	<b>58.778.843</b>	<b>-</b>	<b>58.778.843</b>	<b>58.778.843</b>	<b>-</b>
			31/03/2023		01/01/2023
			VND		VND

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	587.788.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ		78.506.000.000
Vốn góp cuối kỳ	<b>587.788.430.000</b>	<b>587.788.430.000</b>

23.4 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	58.778.843	58.778.843
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.778.843	58.778.843
- Cổ phiếu phổ thông	58.778.843	58.778.843
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.778.843	58.778.843
- Cổ phiếu phổ thông	58.778.843	58.778.843

23.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Cổ tức đã chi trả trong năm		142.159.140

23.6 Các quỹ công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.610.255.576</b>	<b>46.610.255.576</b>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	22.508.325.000	10.847.809.920
Doanh thu bán hàng hóa	56.394.415.904	182.083.409.374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.005.704.009	12.593.234.392
	<b>85.908.444.913</b>	<b>205.524.453.686</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	59.091.491.316	205.524.453.686
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	26.816.953.597	-

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	452.852.133	1.313.851.788
Giá vốn bán hàng hóa	53.919.640.574	177.371.438.998
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.025.717.568	3.241.720.341
	<b>56.398.210.275</b>	<b>181.927.011.127</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	965.523.755	200.174.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.882.540	6.128.967.466
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	153.349.352	931.712.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
	<b>1.257.755.647</b>	<b>7.260.855.047</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	199.251.155	105.988.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.636.586	2.390.932
Chi phí tài chính khác	49.229	-
	<b>224.936.970</b>	<b>108.379.233</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.454.780.904	6.642.907.281
Chi phí khấu hao	363.031.426	213.282.162
Chi phí dự phòng bảo hành	286.582.808	(1.317.892.922)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.992.467	2.617.415.714
Chi phí bằng tiền khác	81.350.225	359.006.093
	<b>12.329.737.830</b>	<b>8.514.718.328</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.139.902.029	3.192.817.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.979.894	677.278.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.112.666.256	1.956.184.968
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	1.173.752.149	1.259.106.104
	<b>13.170.300.328</b>	<b>7.085.387.087</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**30.1 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	16.055.400	18.019
	<b>16.055.400</b>	<b>18.019</b>

**30.2 CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	114.940.993	285.309.836
	<b>114.940.993</b>	<b>285.309.836</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>(98.885.593)</b>	<b>(285.291.817)</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	47.990.752.762	175.134.673.429
Chi phí nhân công	17.720.881.472	10.703.745.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.549.398.885	1.556.350.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.049.636.367	18.033.996.695
Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	286.582.808	(1.317.892.922)
Chi phí bằng tiền khác	5.281.529.909	933.458.275
	<b>80.878.782.203</b>	<b>205.044.331.866</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2023, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.546.666.184	1.577.401.180
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 13.829.318	- 13.829.318
	<b>1.560.495.502</b>	<b>1.591.230.498</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	4.943.246.202	14.846.329.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.546.666.184	1.577.401.180
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.829.318	13.829.318
	<b>1.560.495.502</b>	<b>1.591.230.498</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.591.645.083	10.973.745.201
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>3.591.645.083</b>	<b>10.973.745.201</b>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.778.843	50.928.243
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
<b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>58.778.843</b>	<b>50.928.243</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>61</b>	<b>215</b>



**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.508.325.000	56.394.415.904	7.005.704.009		85.908.444.913
Giá vốn của các bộ phận	452.852.133	53.919.640.574	2.025.717.568		56.398.210.275
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.055.472.867</b>	<b>2.474.775.330</b>	<b>4.979.986.441</b>	-	<b>29.510.234.638</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	30.779.473	77.117.706	9.580.094	-	117.477.273
Tài sản bộ phận	297.826.505.982	746.201.765.150	92.698.339.256	-	1.136.726.610.389
<b>Tổng tài sản</b>	<b>297.826.505.982</b>	<b>746.201.765.150</b>	<b>92.698.339.256</b>	-	<b>1.136.726.610.389</b>
Nợ phải trả các bộ phận	58.159.691.378	145.718.609.644	18.102.172.554	-	221.980.473.576
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>58.159.691.378</b>	<b>145.718.609.644</b>	<b>18.102.172.554</b>	-	<b>221.980.473.576</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.640.728.199	3.124.396.714	-	143.320.000	85.908.444.913
Tài sản bộ phận	1.093.488.712.790	41.341.510.602	-	1.896.386.996	1.136.726.610.389
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.008.766	4.272.521	-	195.986	117.477.273

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**36.1 Thông tin các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty CP 1SK  
Công ty CP Công nghệ VFT  
Công ty CP Antani Holdings  
Công ty NPT Solutions INC  
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Cùng thành viên HĐQT  
Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT  
Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD

**36.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Công ty CP 1SK**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP 1SK	27.341.648.957	-
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	26.816.953.597	
+ Thuế GTGT hàng hóa bán ra	524.695.360	
- Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	21.000.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP 1SK	10.500.000.000	

**Công ty CP Công nghệ VFT**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.132.000	-
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	30.120.000	
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.012.000	
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.132.000	

**Công ty CP Atani Holdings**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Lãi chậm thanh toán	16.055.400	-
- Nhận tiền lãi chậm thanh toán	39.508.060	-
- Thu tiền cho thuê văn phòng	2.100.437.591	-

**Công ty NPT Solutions INC**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	-	429.468.750
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	-	653.250.600

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Giá trị thuê Server, DV cước Cloud	43.903.183	22.800.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	43.903.183	22.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
		VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty		971.350.000
+ Thu nhập HĐQT		499.100.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	104.000.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	64.500.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	64.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	64.500.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGĐ	141.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
+ Thu nhập BKS		193.140.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	92.200.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	91.940.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	9.000.000
+ Thu nhập Ban điều hành		279.110.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	145.700.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	133.410.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục I

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	54.545.454.545	62.287.369.586	14.426.788.545	14.801.297.834	4.132.564.400	150.193.474.910
Số tăng trong kỳ	-	-	953.840.909	64.160.000	-	1.018.000.909
- Mua sắm mới			953.840.909	64.160.000		1.018.000.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng do hợp nhất Công ty con						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(585.921.018)	(585.921.018)
- Thanh lý, nhượng bán					(585.921.018)	(585.921.018)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.545.454.545</b>	<b>62.287.369.586</b>	<b>15.380.629.454</b>	<b>14.865.457.834</b>	<b>3.546.643.382</b>	<b>150.625.554.801</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết		66.888.186.839	4.909.383.999	9.766.976.729	2.103.194.368	83.667.741.935
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.181.818.184	60.637.766.784	7.201.876.275	11.959.013.274	2.484.011.808	84.464.486.325
Số tăng trong kỳ	548.579.547	10.725.696	423.720.453	418.971.801	(56.091.886)	1.345.905.611
- Trích khấu hao	548.579.547	10.725.696	423.720.453	418.971.801	(56.091.886)	1.345.905.611
- Phân loại lại						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.730.397.731</b>	<b>60.648.492.480</b>	<b>7.625.596.728</b>	<b>12.377.985.075</b>	<b>2.427.919.922</b>	<b>85.810.391.936</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	52.363.636.361	1.649.602.802	7.224.912.270	2.842.284.560	1.648.552.592	65.728.988.585
Cuối kỳ	<b>51.815.056.814</b>	<b>1.638.877.106</b>	<b>7.755.032.726</b>	<b>2.487.472.759</b>	<b>1.118.723.460</b>	<b>64.815.162.865</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2023: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2023: 83.667.741.935 VND